

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA
THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2025

SƠN LA, THÁNG 10 NĂM 2025

Số: /BC-TKT

Sơn La, ngày 01 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2025

Trong Chín tháng năm 2025, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, khó dự đoán, đặc biệt là chính sách đối ngoại và kinh tế của Hoa Kỳ và phản ứng của các nước; gia tăng bất ổn về địa chính trị và xung đột quân sự lan rộng ở nhiều quốc gia; căng thẳng thuế quan giữa Hoa Kỳ, Trung Quốc và các nước làm gián đoạn chuỗi cung ứng, nguy cơ chiến tranh thương mại đã tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Bên cạnh đó, các vấn đề về thiên tai, biến đổi khí hậu gây hậu quả nghiêm trọng, đặt ra thách thức lớn đối với đảm bảo an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh mạng. Lạm phát giảm do nhu cầu và giá năng lượng thấp hơn.

Trong nước, với quyết tâm cao nhất để huy động và khơi thông mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội, trong một thời gian ngắn, cả hệ thống chính trị đã tập trung hoàn thành khối lượng công việc rất lớn để triển khai thực hiện cuộc cách mạng về tổ chức bộ máy Chính phủ, sắp xếp lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện đồng bộ các quy định pháp luật liên quan, quy định phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; triển khai hiệu quả các Nghị quyết lớn của Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, hội nhập quốc tế, đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật, phát triển kinh tế tư nhân... Cùng với việc theo dõi chặt chẽ những biến động của tình hình kinh tế thế giới và trong nước, các bộ, ngành, địa phương nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nhằm đạt mục tiêu đề ra.

Kinh tế - xã hội quý III và chín tháng năm 2025 của nước ta đạt được kết quả rất tích cực, tiệm cận mục tiêu đề ra trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực còn nhiều bất ổn. Trên địa bàn tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục duy trì ổn định và có chuyển biến tích cực ở nhiều lĩnh vực. Các ngành, các cấp đã tập trung triển khai quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp theo chỉ đạo của Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh và thực hiện các mục tiêu chuyển đổi số, cải cách hành chính, xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh thực hiện giải ngân vốn đầu tư công. Mặc dù còn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu gây

ảnh hưởng đến đời sống, hoạt động sản xuất và kinh doanh của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân. Tuy nhiên, với sự chỉ đạo sát sao của các cấp ủy đảng, chính quyền, sự nỗ lực quyết tâm của các lực lượng và Nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh ổn định, công tác an sinh xã hội được quan tâm, quốc phòng được đảm bảo, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Kết quả đạt được trên các lĩnh vực cụ thể như sau:

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi. Mưa đến sớm và phân bố đều đều trên diện rộng đã tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là đối với cây hằng năm và cây ăn quả. Nhờ thời tiết thuận lợi và việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, năng suất và sản lượng thu hoạch của nhiều loại cây trồng tăng, đặc biệt là đối với một số cây ăn quả chủ lực của tỉnh như: xoài, nhãn, mận... Hoạt động chăn nuôi duy trì ổn định, công tác phòng, chống dịch bệnh được kiểm soát tốt, sản lượng thịt gia súc, gia cầm hơi xuất chuồng đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng. Sản xuất lâm nghiệp tiếp tục được triển khai theo kế hoạch, công tác trồng rừng, chăm sóc và bảo vệ rừng được duy trì thường xuyên. Các hoạt động khoanh nuôi, tái sinh rừng tự nhiên, trồng rừng thay thế được chú trọng, góp phần tăng độ che phủ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái và giảm nhẹ thiên tai. Sản xuất thủy sản ổn định, sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản cơ bản tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2024, nhờ điều kiện nguồn nước ổn định và người dân tích cực áp dụng các biện pháp kỹ thuật nuôi trồng hiệu quả.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi nêu trên, trong 9 tháng năm 2025, trên địa bàn tỉnh cũng chịu ảnh hưởng từ 18 đợt thiên tai như rét đậm, rét hại, giông lốc, mưa lớn, lũ quét, sạt lở đất, sụt lún gây thiệt hại đến cây trồng và vật nuôi. Trước tình hình đó, các cấp, ngành và chính quyền địa phương đã chủ động chỉ đạo, hướng dẫn người dân đã tích cực triển khai các biện pháp khắc phục, giảm thiểu thiệt hại và từng bước ổn định sản xuất.

1. Nông nghiệp

1.1. Cây hằng năm

Cây lúa: Diện tích lúa cả năm ước đạt 46.723 ha, tăng 0,57% (tăng 267 ha) so với chính thức năm trước. Cụ thể:

Lúa đông xuân: Diện tích gieo trồng chính thức vụ đông xuân 2025 đạt 13.191 ha, năng suất đạt 58,2 tạ/ha, sản lượng đạt 76.768 tấn. So với chính thức vụ Đông xuân năm 2024 diện tích gieo trồng tăng 0,91% (tăng 119 ha), năng suất tăng 2,75% (tăng 1,56 tạ/ha), sản lượng tăng 3,69% (tăng 2.730 tấn) do cả năng suất và diện tích đều tăng. Trong đó, diện tích gieo trồng tăng chủ yếu ở các xã: Mường La 65 ha, Quỳnh Nhai 40 ha, Thuận Châu 18 ha, Bắc Yên 14 ha, Yên

Châu 10 ha, ...Diện tích tăng do khôi phục được một số diện tích bị ảnh hưởng của mưa lũ và diện tích bị hạn hán do nắng nóng từ năm trước.

Lúa Mùa: Tính đến thời điểm báo cáo diện tích lúa mùa đã hoàn thành gieo cấy và ước đạt 33.532 ha, tăng 0,44% (tăng 148 ha) so với chính thức vụ mùa năm trước. Trong đó: Diện tích gieo trồng lúa ruộng ước đạt 21.309 ha, tăng 0,24% do thời tiết thuận lợi và khôi phục được một phần diện tích bị thiệt hại do mưa lũ năm trước; diện tích lúa nương ước đạt 12.223 ha, tăng 0,8% (tăng 97 ha).

Cây ngô: Tổng diện tích gieo trồng ước đạt 75.166 ha, tăng 1,08% (tăng 806 ha) so với cùng kỳ, cụ thể: Diện tích gieo trồng vụ đông xuân năm 2025 đạt 3.091 ha, so với chính thức vụ đông xuân năm 2024 tăng 11,95% (tăng 330 ha), diện tích tăng chủ yếu ở các xã: Mai Sơn (tăng 336 ha), Mường La (tăng 17 ha). Nguyên nhân diện tích ngô tăng do giá ngô ngọt, ngô nếp ổn định, năng suất cao, đầu ra được đảm bảo, hiệu quả kinh tế cao. Bên cạnh đó, người dân đã tận dụng trên diện tích ruộng lúa chủ động được lượng nước tưới, mặt khác Trung tâm chế biến rau, quả xuất khẩu Doveco Sơn La đóng tại địa bàn xã Mai Sơn liên kết với các hợp tác xã, cử cán bộ hướng dẫn bà con nông dân kỹ thuật canh tác ngô, đồng thời cung cấp giống, thuốc bảo vệ thực vật cho người dân gieo trồng và thu mua, tiêu thụ sản phẩm; năng suất đạt 41,71 tạ/ha, tăng 4,18% (tăng 1,67 tạ/ha); sản lượng đạt 12.979 tấn, tăng 16,64% (tăng 1.838 tấn). Diện tích gieo trồng ngô vụ mùa ước đạt 72.075 ha, tăng 0,66% (tăng 476 ha) so với chính thức năm trước.

Cây hằng năm khác: Khoai lang diện tích gieo trồng 9 tháng ước đạt 254 ha, đậu tương ước đạt 466 ha, tăng 7,87 %; lạc 1.048 ha, giảm 4,2%; rau các loại ước đạt 12.472 ha, tăng 3,43%.

1.2. Cây lâu năm

Ước tính chín tháng năm 2025 tổng diện tích cây lâu năm hiện có 112.674 ha, tăng 3,48% (tăng 3.792 ha) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích cây ăn quả 74.421 ha chiếm 66,05% tổng diện tích cây lâu năm, tăng 1,67% (tăng 1.225 ha) so với cùng kỳ năm trước; cây cà phê 26.120 ha chiếm 23,18%, tăng 12,05% (tăng 2.808 ha); cây chè 5.908 ha chiếm 5,24%, tăng 0,12% (tăng 07 ha); cây cao su 5.216 ha, chiếm 4,63%...

Cây ăn quả: Diện tích xoài hiện có ước đạt 19.775 ha, tăng 1,09% (tăng 214 ha) so với cùng kỳ năm trước; chuối 5.990 ha, tăng 2,90% (tăng 169 ha); bơ 1.196 ha, tăng 9,93% (tăng 108 ha); cam 2.165 ha, tăng 1,60% (tăng 34 ha); bưởi 2.395 ha, tăng 0,34% (tăng 08 ha); mận 13.576 ha, tăng 1,62% (tăng 217 ha); nhãn 19.982 ha, tăng 0,97% (tăng 191 ha). Sản lượng thu hoạch 9 tháng năm 2025: Xoài ước đạt 95.200 tấn, tăng 26,18% (tăng 19.755 tấn); chuối 47.320 tấn, tăng 6,83% (tăng 3.027 tấn); bơ 5.560 tấn, tăng 21,24% (tăng 974 tấn); chanh leo 2.970 tấn, tăng 15,34% (tăng 395 tấn); cam 2.600 tấn, tăng 3,59% (tăng 90 tấn); bưởi 6.400 tấn, tăng 4,58% (tăng 280 tấn); mận 117.790 tấn, tăng 26,14% (tăng 24.413 tấn); nhãn 95.300 tấn, tăng 33,69% (tăng 24.016 tấn). Sản lượng một số

cây ăn quả chủ lực (xoài, mận, nhãn) tăng mạnh do năm nay thời tiết thuận lợi, đặc biệt trong giai đoạn ra hoa và đậu quả, dẫn đến tỷ lệ đậu quả cao, người dân đầu tư chăm sóc, bên cạnh đó, diện tích cho sản phẩm tiếp tục tăng, góp phần nâng cao tổng sản lượng thu hoạch toàn tỉnh.

Cây công nghiệp lâu năm: Cao su diện tích hiện có 5.216 ha, bằng 100% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thu hoạch mủ cao su 9 tháng 2025 ước đạt 2.296 tấn, tăng 14,34% (tăng 288 tấn) so với cùng kỳ năm trước, do năm nay thời tiết thuận lợi sản lượng thu hoạch sớm trước 1 tháng, cây ít bị bệnh phấn trắng. Cây chè diện tích ước đạt 5.908 ha, tăng 0,12%; sản lượng thu hoạch ước đạt 43.410 tấn, tăng 4,64% (tăng 1.923 tấn).. Sản lượng chè tăng so với cùng kỳ năm trước do ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, cải tạo giống và thực hiện quy trình sản xuất an toàn, góp phần nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm chè tại nhiều địa phương trong tỉnh.

1.3. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi 9 tháng năm 2025 vẫn được duy trì ổn định, tổng đàn các loại vật nuôi phát triển tốt, thị trường tiêu thụ ổn định. Công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được quan tâm thực hiện; các ngành chức năng tăng cường công tác tuyên truyền, phát hiện kịp thời các ổ dịch bệnh; hướng dẫn triển khai thực hiện công tác vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường trong chăn nuôi; chủ động triển khai các biện pháp, chính sách hỗ trợ người chăn nuôi bị thiệt hại do dịch bệnh. Bệnh DTLCP: Tính đến ngày 21/9/2025, bệnh DTLCP xảy ra tại 332 lượt tổ, bản của 52 lượt xã, phường. Số lợn mắc bệnh, chết, tiêu hủy 13.203 con, tổng khối lượng 659.920 kg. Hiện còn 34 ổ dịch chưa qua 21 ngày. Bệnh VDNC: Tính đến ngày 21/9, bệnh VDNC xảy ra tại 113 lượt tổ, bản của 28 lượt xã, phường số mắc bệnh là 213 con trâu, bò, số chết tiêu hủy 114 con với khối lượng 11.249 kg. Hiện còn 6 ổ dịch chưa qua 21 ngày. Bệnh LMLM: bệnh LMLMтип O xảy ra tại 03 xã, làm 73 con bò mắc bệnh, không có trâu, bò chết và tiêu hủy. Hiện tất cả các ổ dịch đã được công bố hết dịch bệnh

Đàn gia súc vẫn tiếp tục có xu hướng giảm do chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, cơ giới hóa được đẩy mạnh làm giảm nhu cầu sử dụng sức kéo của trâu, đồng thời diện tích đồng cỏ chăn thả bị thu hẹp, giá trâu giảm, nên người dân chuyển sang chăn nuôi các vật nuôi khác có hiệu quả kinh tế cao hơn. Tổng đàn trâu ước đạt 106.960 con, giảm 2,87% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò ước đạt 396.104 con, giảm 0,5%; đàn lợn ước đạt 646.172 con (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) tăng 11,17% do giá thức ăn chăn nuôi có xu hướng giảm nhẹ trong khi giá thịt lợn hơi xuất chuồng ổn định, cùng với các chính sách thu hút đầu tư, phát triển nông nghiệp bền vững, đã thu hút được doanh nghiệp vào đầu tư mở chi nhánh chăn nuôi trên địa bàn tỉnh; đàn gia cầm 8.512 nghìn con, tăng 1,09%.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 9 tháng năm 2025: Thịt trâu ước đạt 4.101 tấn, tăng 3,22%; thịt bò 5.380 tấn, tăng 3,36%; thịt lợn 49.962 tấn, tăng 14,61%; đàn gia cầm 13.167 tấn, tăng 7,01%, trong đó đàn gà tăng 6,59%.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp chín tháng năm 2025 tập trung chủ yếu vào chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh, quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng và trồng mới diện tích rừng. Lũy kế 9 tháng năm 2025 toàn tỉnh đã trồng mới đạt 553 ha rừng. Sản lượng gỗ khai thác tháng Chín ước tính đạt 1.206 m³, giảm 35,23% (giảm 656 m³) so với cùng kỳ năm trước, tính chung 9 tháng sản lượng gỗ khai thác đạt 11.343 m³, giảm 25,81%. Hoạt động khai thác gỗ gặp nhiều khó khăn khi thực hiện các chính sách thắt chặt quản lý khai thác gỗ và các loại lâm sản khác.

Trong 9 tháng năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã tổ chức gieo ươm được trên 7 triệu cây giống các loại (gồm các loài cây Thông mã vĩ, cây Tách, Lát hoa, Quế, Trám đen, Giổi xanh, Ban...); tổ chức trồng cây phân tán với số lượng 288.419 cây các loại trên địa bàn các xã, phường

Trong tháng trên địa bàn toàn tỉnh không xảy ra cháy rừng. Tính chung chín tháng năm 2025, trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra 13 vụ cháy rừng, với diện tích rừng bị thiệt hại là 33,7 ha. Chi cục Kiểm lâm đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tiếp tục tăng cường lực lượng kiểm lâm địa bàn, phối hợp với chính quyền địa phương, chủ rừng tổ chức tuần tra rừng, kiểm tra các hoạt động khai thác, mua bán, vận chuyển, chế biến và kinh doanh lâm sản; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp. Trong 9 tháng, lực lượng Kiểm lâm toàn tỉnh đã kiểm tra, phát hiện, lập hồ sơ và ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính 197 vụ vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp, trong đó: Phá rừng trái pháp luật 159 vụ; vận chuyển lâm sản trái pháp luật 17 vụ; khai thác rừng trái pháp luật 5 vụ... Tổng số tiền thu nộp ngân sách nhà nước là 2.494 triệu đồng.

3. Thủy sản

Tình hình sản xuất thủy sản trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì ổn định. Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 664,4 tấn, trong đó: cá 656 tấn, tôm 0,2 tấn, thủy sản khác 8,2 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng cá nuôi tăng 4,29% (tăng 27 tấn); sản lượng tôm bằng 100%, sản lượng thủy sản khác giảm 3,76% (giảm 0,32 tấn). Tính chung chín tháng năm 2025, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 6.825,6 tấn, tăng 2,03% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 5.769,6 tấn, tăng 1,75%, trong đó: cá 5.684 tấn, tôm 0,6 tấn, thủy sản khác 85 tấn; sản lượng thủy sản khai thác đạt 1.056 tấn, tăng 3,63%.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (chỉ số IIP) 9 tháng năm 2025 ước tính tăng 2,18% so với cùng kỳ năm trước, đây là mức tăng thấp so với mức tăng 9 tháng năm 2024 (tăng 27,69%), trong đó: ngành khai khoáng tăng 5,60%,

ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,81%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,65%, ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,05%.

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số IIP tháng 9 năm 2025 ước tính giảm 4,67% so với tháng trước, chủ yếu do ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (viết gọn là ngành sản xuất và phân phối điện) giảm do kế hoạch huy động điện của Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia thấp hơn so với tháng trước. Các ngành còn lại có chỉ số sản xuất tăng, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 15,38% do thời tiết ít mưa, nhu cầu sử dụng đá trong hoạt động xây dựng tăng; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 18,51% do một số sản phẩm công nghiệp chế biến có giá trị lớn tăng như: cao su, chè...; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,40%. So với cùng kỳ năm trước chỉ số IIP tăng 1,98%, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 5,10%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,22%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,25%. Riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 3,36%, do một số sản phẩm công nghiệp chế biến giảm như: sữa tươi, cà phê rang nguyên hạt, áo sơ mi...

Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

	Tháng 9/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	101,98	102,18
<i>Chia theo ngành cấp 1</i>		
Khai khoáng	105,10	105,60
Công nghiệp chế biến chế tạo	96,64	105,81
Sản xuất và phân phối điện	102,22	101,65
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	113,25	106,05

Chỉ số IIP chín tháng năm 2025 ước tăng 2,18%. Trong đó: Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,65%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 5,60%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,81%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,05%.

2. Sản phẩm chủ yếu

Tháng 9 năm 2025, có 09 sản phẩm sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước gồm: Đá xây dựng tăng 5,10%; chè xanh tăng 14,97%; nước tinh khiết tăng 6,93%; cao su tăng 51,59% do diện tích cây cao su đưa vào cạo mủ tăng; xi măng Portland đen tăng 33,48% do nhu cầu xây dựng tăng; điện sản xuất tăng 2,17%; điện thương phẩm tăng 12,46%; nước uống được tăng 14,88%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 11,0%. Có 05 sản phẩm sản xuất giảm gồm: Sữa tươi tiệt trùng giảm 25,81%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 8,60%; cà phê rang nguyên hạt giảm 15,63%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 33,33% do lượng đơn đặt hàng giảm; sản phẩm in giảm 1,62%.

Ước tính 9 tháng năm 2025 có 12 sản phẩm chủ yếu sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, gồm: Đá xây dựng tăng 5,60%; sữa tươi thanh trùng tăng 5,01%; sữa chua tăng 6,84%; tinh bột sắn tăng 34,55%; chè xanh tăng 0,35%; nước tinh khiết tăng 5,98%; cao su tăng 30,76%; xi măng portland đen tăng 14,38%; điện sản xuất tăng 1,61%; điện thương phẩm tăng 7,65%; nước uống được tăng 7,27%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 4,27%. Có 05 sản phẩm sản xuất giảm gồm: đường RS giảm 6,32%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường giảm 25,28%; cà phê rang nguyên hạt giảm 3,84% (do năng suất và sản lượng cà phê thu hoạch trong vụ giảm); áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 3,54%; sản phẩm in giảm 40,86%.

3. Tiêu thụ sản phẩm

Do ảnh hưởng của thị trường thực phẩm giả, kém chất lượng, không rõ nguồn gốc, xuất xứ tác động tiêu cực đến tâm lý người tiêu dùng làm chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 9 tháng năm 2025 giảm 40,98% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành tác động đến giảm chỉ số tiêu thụ là: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) giảm 99,52%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm giảm 9,31%; ngành in, sao chép bản ghi các loại giảm 39,59%; ngành dệt giảm 49,55%... Bên cạnh các ngành có chỉ số tiêu thụ tăng như: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 7,55%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 10,48%...

4. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 9 năm 2025 tăng 1,36% so với tháng trước, giảm 1,40% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 0,03% so với tháng trước, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 2,64%. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng và ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ổn định; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 2,46%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,12%.

Tính chung chín tháng năm 2025, chỉ số sử dụng lao động giảm 5,26% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 3,29%, giảm chủ yếu ở Công ty cổ phần Cao su Sơn La do lao động rời Công ty đi làm ăn xa; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 4,63%. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng giảm 58,10%, ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 6,85%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,77%; ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 3,03%.

III. HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng số doanh nghiệp trên toàn tỉnh đến 15/9/2025 dự kiến là 4.245 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký trên 90.000 tỷ đồng.

Chín tháng năm 2025 trên địa bàn tỉnh ước tiếp nhận và xử lý 3.026 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, trong đó: Số hồ sơ tiếp nhận và xử lý đăng ký qua mạng điện tử là 3.026 hồ sơ, chiếm 100% tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý; thành lập mới 1.103 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (610 doanh nghiệp, 493 đơn vị trực thuộc), tăng 254,70% so với cùng kỳ năm trước với tổng số vốn đăng ký là 10.680,82 tỷ đồng.

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký quay trở lại hoạt động là 104 doanh nghiệp, tăng 133% so với cùng kỳ; giải thể 209 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (47 doanh nghiệp, 162 đơn vị trực thuộc), tăng 164,50% so với cùng kỳ.

IV. VỐN ĐẦU TƯ

Thực hiện vốn đầu tư chín tháng năm 2025 UBND tỉnh đã tăng cường chỉ đạo các sở, ngành và các địa phương quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư công năm 2025; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư; tăng cường đôn đốc, chỉ đạo các chủ đầu tư và các đơn vị thi công tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện công trình, dự án, nhất là các dự án quan trọng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội... Thời gian sắp tới thực hiện đầu tư xây dựng trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học - Trung học cơ sở (THCS) tại các xã biên giới, UBND tỉnh đã thành lập các đoàn công tác kiểm tra, khảo sát địa điểm xây dựng Trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học - THCS tại 13 xã biên giới.

Ước tính tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn chín tháng năm 2025 đạt 15.359,18 tỷ đồng, tăng 11,15% so với cùng kỳ năm trước, chia ra:

a. Theo nguồn vốn

Nguồn vốn nhà nước đầu tư trên địa bàn đạt 4.284,2 tỷ đồng, chiếm 27,89% so với cùng kỳ năm trước tăng 2,99%, trong đó: Vốn do trung ương quản lý ước đạt 276,25 tỷ đồng chiếm 6,45%; vốn do địa phương quản lý ước đạt 4.007,952 tỷ đồng chiếm 93,55%; vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước ước đạt 11.070,53 tỷ đồng chiếm 72,08%, tăng 15,22%; vốn đầu tư trực tiếp ngoài đạt 4,445 tỷ đồng, chiếm 0,03%.

b. Theo khoản mục đầu tư

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước thực hiện đạt 9.609,44 tỷ đồng, chiếm 62,56%, tăng 8,48% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt 8.086,036 tỷ đồng, vốn đầu tư máy móc, thiết bị 974,088 tỷ đồng, vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác 549,313 tỷ đồng; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản 2.074,068 tỷ đồng, giảm 2,78%; vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định 2.659,746 tỷ đồng, tăng 30,68%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động 1.015,92 tỷ đồng, tăng 28,48%.

V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ

Tình hình thương mại, dịch vụ và vận tải tháng Chín và 9 tháng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực. Công tác tuyên truyền, quảng bá và xúc tiến thương mại, du lịch được các ngành, địa phương quan tâm đẩy mạnh. Trong 9 tháng năm 2025, nhiều sự kiện lễ hội, văn hóa, thể thao, du lịch quy mô cấp tỉnh và cấp huyện được tổ chức thành công, thu hút sự tham gia đông đảo của người dân và du khách, qua đó góp phần quảng bá hình ảnh, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm nông sản, sản phẩm OCOP và sản phẩm đặc trưng của địa phương. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu dùng, du lịch và vui chơi giải trí của người dân trong các kỳ nghỉ lễ, Tết tăng cao do thời gian nghỉ lễ kéo dài thúc đẩy tăng trưởng của các ngành thương mại, dịch vụ. Tổng mức bán lẻ hàng và doanh thu dịch vụ tiêu dùng chín tháng ước đạt 39.098,78 tỷ đồng, tăng 13,84% so với cùng kỳ năm trước.

1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng Chín ước tính đạt 3.481,83 tỷ đồng, tăng 0,50% so với tháng trước và tăng 17,11% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất, chiếm 47,35%; xăng, dầu các loại chiếm 10,13%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 10,04%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 10,03%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) chiếm 4,99%; các ngành còn lại chiếm 17,46%.

So với cùng kỳ năm trước, doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng Chín tăng 17,11%. Phần lớn các nhóm ngành hàng có mức tăng trên 15% gồm nhóm ngành hàng: đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 15,41%, lương thực, thực phẩm tăng 27,44%, nhiên liệu khác tăng 15,57%, đá quý kim loại quý tăng 16,86%...còn lại một số mặt hàng tăng nhẹ từ 1% đến 9%. Riêng có nhóm ngành hàng phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) giảm 14,53% do nhu cầu mua mới giảm. Mặt khác chiến dịch kiểm tra, xử lý hàng giả, hàng không rõ nguồn gốc khiến doanh thu một số cửa hàng nhỏ giảm.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 9 tháng năm 2025 ước đạt 30.729,93 tỷ đồng. Xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất với 46,29%; xăng, dầu các loại chiếm 11,02%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 10,46%; đồ dùng, trang thiết bị gia đình chiếm 9,46%; phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng) chiếm

5,28%; các ngành còn lại chiếm 17,49%. So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 14,34%, tăng ở hầu hết các mặt hàng. Một số nhóm ngành hàng có chỉ số tăng mạnh trên 15% gồm: Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 30,58%; hàng hoá khác tăng 24,04%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 23,43%; lương thực, thực phẩm tăng 20,80%. Các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 5,21% đến 13,49%. Duy chỉ có nhóm mặt hàng phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) giảm 7,86% do tỉ lệ sở hữu xe máy đã cao và nhu cầu mua mới giảm rõ rệt.

2. Hoạt động dịch vụ

Trong 9 tháng, hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ghi nhận mức tăng trưởng khá tích cực, đặc biệt trong những tháng đầu năm khi nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng mạnh nhờ các kỳ nghỉ lễ kéo dài. Đây là yếu tố chính góp phần thúc đẩy doanh thu toàn ngành tăng cao. Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng Chín năm 2025 ước tính đạt 989,81 tỷ đồng, tăng 15,72% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 484,41 tỷ đồng, tăng 26,1%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 2,98 tỷ đồng, tăng 28,49%; dịch vụ khác ước đạt 502,12 tỷ đồng, tăng 9,16%. Tính chung chín tháng năm 2025 doanh thu hoạt động dịch vụ ước tính đạt 8.368,84 tỷ đồng, tăng 12,07% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 4.061,1 tỷ đồng, tăng 16,37%; dịch vụ lữ hành ước đạt 25,65 tỷ đồng, tăng 18,02%; dịch vụ khác ước đạt 4.282,11 tỷ đồng, tăng 8,69%.

3. Vận tải hành khách và hàng hóa

a. Vận tải hành khách

Doanh thu vận tải hành khách tháng Chín năm 2025 ước tính đạt 50,66 tỷ đồng, số lượt hành khách vận chuyển ước tính đạt 457,75 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 48.311,11 nghìn Hk.Km. So với cùng kỳ năm trước doanh thu vận tải hành khách tăng 19,18%, số hành khách vận chuyển tăng 18,31%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 19,77%, trong đó: doanh thu vận tải đường bộ tăng 19,56%; số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 19,76%; số lượt hành khách luân chuyển đường bộ tăng 19,9%.

Doanh thu vận tải hành khách chín tháng năm 2025 đạt 459,93 tỷ đồng tăng 12,58% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách vận chuyển đạt 4.370,1 nghìn lượt hành khách, tăng 10,63%, trong đó số lượt hành khách vận chuyển đường bộ đạt 3.999,1 nghìn lượt hành khách, tăng 11,09%; số lượt hành khách luân chuyển ước 461.344,84 nghìn Hk.Km, tăng 11,80% so với cùng kỳ năm trước, trong đó số lượt hành khách luân chuyển đường bộ 457.332,69 nghìn Hk.Km, tăng 11,86%.

b. Vận tải hàng hóa

Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá tháng Chín năm 2025 ước đạt 289,72 tỷ đồng, trong đó: doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 288,43 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 17,48%, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ tăng 17,56%. Khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 779,02 nghìn tấn, tăng 17,40% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 90.487,68 nghìn Tấn.Km, tăng 17,39% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 771,28 nghìn tấn, tăng 17,56%; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 90.219,43 nghìn Tấn.Km, tăng 17,45%.

Tính chung chín tháng năm 2025 doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 2.545,58 tỷ đồng, tăng 13,50% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 6.565,82 nghìn tấn, tăng 14,07% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận chuyển đường bộ ước đạt 6.475,34 nghìn tấn; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước 812.951,57 nghìn Tấn.Km, tăng 13,42%, trong đó: vận chuyển đường bộ đạt 810.598,54 nghìn tấn, tăng 13,45%.

c. Doanh thu dịch vụ vận tải

Dự ước tháng Chín doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 8,99 tỷ đồng, tăng 8,08% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải hàng hóa chín tháng ước đạt 79 tỷ đồng, tăng 10,77% so với cùng kỳ năm trước.

4. Bưu chính viễn thông

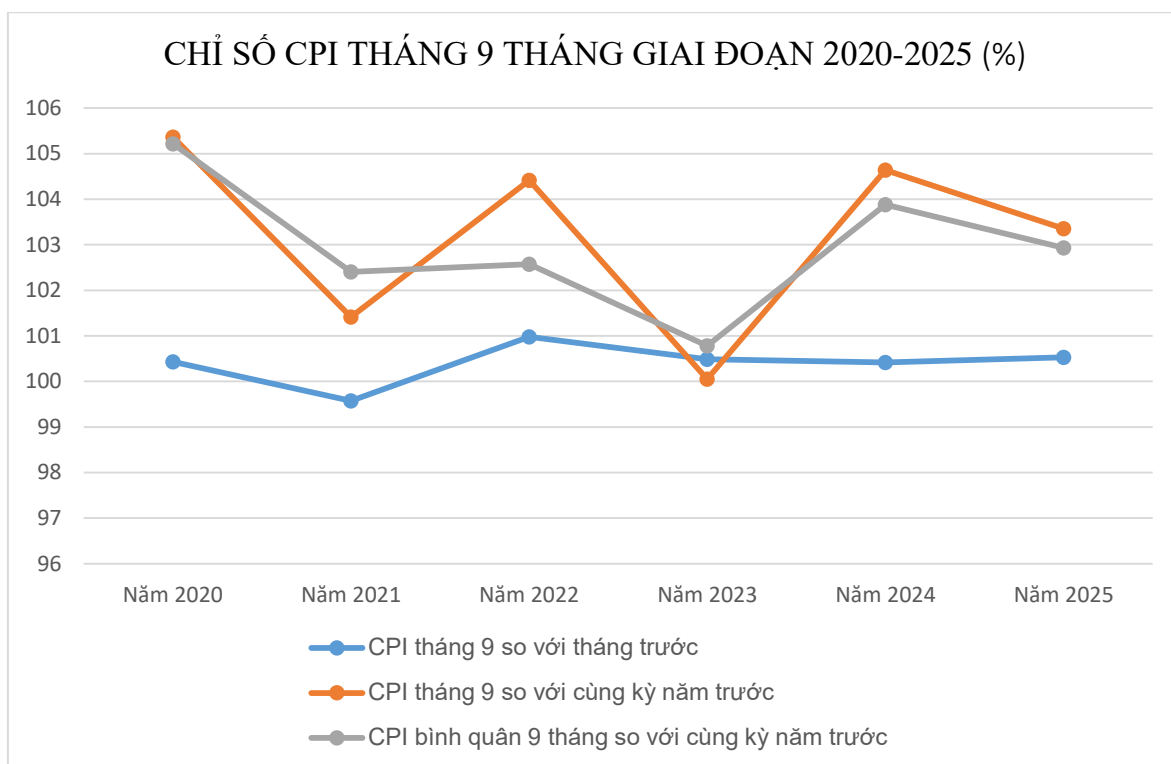
Hoạt động bưu chính viễn thông trên địa bàn tỉnh Sơn La trong 9 tháng năm 2025 tiếp tục duy trì bảo đảm thông suốt, an toàn, chất lượng ngày càng được nâng lên, phục vụ kịp thời, hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo của tỉnh. Tổng số thuê bao điện thoại ước đạt 991.033 thuê bao, tăng 8,31% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thuê bao di động đạt 980.731 thuê bao, tăng 8,51%, thuê bao cố định đạt 10.302 thuê bao, giảm 7,87%.

Số thuê bao Internet ước đạt 160.028 thuê bao, tăng 13,60% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của dịch vụ Internet tại tỉnh, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân và doanh nghiệp trong việc kết nối thông tin. Trong đó, số thuê bao Internet phát triển mới 14.264 thuê bao, tăng 28,52% do nhu cầu sử dụng dịch vụ Internet cao, đặc biệt là trong bối cảnh chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và sản xuất kinh doanh.

Doanh thu bưu chính viễn thông 9 tháng năm 2025 ước đạt 1.143,13 tỷ đồng, tăng 5,0% so với cùng kỳ năm trước do sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số, nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông trong các hoạt động hàng ngày càng tăng.

5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Bước sang tháng Chín, thị trường tiêu dùng trở nên sôi động hơn, kéo theo chỉ số giá tiêu dùng (CPI) ghi nhận mức tăng rõ rệt. Nguyên nhân chủ yếu do đây là tháng trùng dịp Kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám thành công (19/8/1945 - 19/8/2025) và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2/9/1945 - 2/9/2025); rằm tháng Bảy âm lịch đã thúc đẩy mạnh mẽ nhu cầu mua sắm, ăn uống, vui chơi và du lịch của người dân, khiến giá cả nhiều dịch vụ và hàng hóa tăng theo. Không những thế, đây cũng là tháng tựu trường, khi học sinh, sinh viên bước vào năm học mới, kéo theo sự gia tăng tiêu dùng các mặt hàng thiết yếu như sách vở, đồ dùng học tập, quần áo và phương tiện đi lại. So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng Chín năm 2025 tăng 3,35%, so với tháng trước tăng 0,53%. So với cùng kỳ năm trước CPI quý III và 9 tháng năm 2025 tăng tương ứng 3,3% và 3,18%. Tình hình biến động giá tiêu dùng tháng Chín, quý III, 9 tháng năm 2025, cụ thể như sau:



So với tháng trước, CPI tháng Chín năm 2025 tăng 0,53%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính (viết gọn là nhóm hàng hóa tiêu dùng), có 09 nhóm hàng hóa tăng giá, có 01 nhóm hàng hóa giảm giá, 01 nhóm hàng hóa có chỉ số giá ổn định, cụ thể:

- Chín nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:

So với tháng trước, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,21%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,56%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và

vật liệu xây dựng tăng 0,44%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,62%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,29%; nhóm giao thông tăng 0,62%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,32%; nhóm giáo dục tăng 4,64%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,24%. Nguyên nhân là do nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong dịp lễ lớn 2/9/2025 và chuẩn bị cho năm học mới.

- *Một nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá giảm:*

Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,08% so với tháng trước, nguyên nhân chủ yếu do giá một số loại hoa tăng cao vào đầu tháng vì nhu cầu cúng lễ trong dịp rằm và ngày lễ 2/9. Tuy nhiên, sang cuối tháng, khi nhu cầu trở lại mức bình thường, giá hoa giảm xuống, kéo chỉ số nhóm này đi xuống.

- *Một nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá ổn định:*

Trong khi nhiều nhóm hàng hóa, dịch vụ thiết yếu biến động theo chiều hướng tăng thì nhóm đồ uống và thuốc lá có chỉ số giá ổn định trong tháng.

So với cùng kỳ năm trước: CPI tháng Chín tăng 3,35%, trong 11 nhóm hàng hóa tiêu dùng đều có chỉ số giá tăng, cụ thể:

Mười một nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:

Nhóm đồ uống và thuốc lá có chỉ số giá tăng cao nhất tăng 6,47%; nhóm giáo dục có chỉ số giá tăng 5,97%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,12% do giá thực phẩm tăng; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,22%. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,73%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,02%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,74%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,3%; nhóm giao thông tăng 1,08%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,36%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,25%.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 9 tháng năm 2025 tăng 2,93% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng có 10 nhóm hàng hóa tăng giá, có 01 nhóm hàng hóa giảm giá.

Chỉ số giá vàng tháng Chín tăng 6,78% so với tháng trước và tăng 62,72% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Chín tăng 0,27% so với tháng trước và tăng 6,47% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá vàng bình quân Chín tháng năm 2025 tăng 35,41%. Chủ yếu do tác động từ thị trường quốc tế, khi nhu cầu tích trữ vàng tăng mạnh trước những biến động kinh tế, tài chính và địa chính trị toàn cầu, khiến giá vàng trong nước cũng leo thang. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân Chín tháng tăng 3,76%, xu hướng đồng USD mạnh lên trên thị trường thế giới và ảnh hưởng từ điều hành chính sách tiền tệ, qua đó tác động trực tiếp đến tỷ giá và thị trường trong nước

VI. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

1. Tài chính

Tổ chức điều hành, quản lý chi NSNN chặt chẽ, tiết kiệm, đúng quy định; nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Thực hiện kỷ cương, kỷ luật tài chính, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán trong lĩnh vực quản lý NSNN, đảm bảo việc sử dụng NSNN tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích.

Thu ngân sách 9 tháng năm 2025 ước đạt 23.588 tỷ đồng, bằng 129,73% dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 3.871 tỷ đồng, bằng 93,56 dự toán Trung ương giao, bằng 86,04 dự toán HĐND tỉnh, bằng 140,83% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương 9 tháng năm 2025 ước đạt 14.089,3 tỷ đồng, bằng 64,01% dự toán HĐND tỉnh giao. Công tác điều hành tài chính ngân sách chủ động, quyết liệt thu, chi NSNN, kịp thời ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các chế độ chính sách theo phân cấp, cân đối đảm bảo nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

2. Ngân hàng

Trong tháng, các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện nghiêm túc các quy định và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất; bảo đảm tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, hạn chế nợ xấu phát sinh; áp dụng mức lãi suất cho vay hợp lý trên cơ sở lãi suất huy động và mức độ rủi ro của khoản vay, chia sẻ khó khăn với khách hàng. Thị trường tiền tệ trên địa bàn ổn định, không có diễn biến phức tạp, chưa phát hiện hành vi vi phạm trong việc thực hiện lãi suất và thu phí. Tổ chức thành công Lễ phát động “Tuần lễ gửi tiền tiết kiệm, chung tay vì người nghèo” năm 2025.

Ước đến 30/9/2025, huy động vốn ước đạt 43.235 tỷ đồng, tăng 21,01% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Tiền gửi tiết kiệm ước đạt 32.363 tỷ đồng, tăng 21,15%. Tổng dư nợ cho vay đạt khoảng 52.000 tỷ đồng, tăng 15,12% so với cùng kỳ. Nợ xấu nội bảng của các tổ chức tín dụng chiếm tỷ lệ 1,6% tổng dư nợ. Mạng lưới hoạt động của các tổ chức tín dụng: 23 Tổ chức tín dụng; 51 phòng giao dịch; 144 điểm giao dịch; 81 máy giao dịch tự động ATM/CDM; 167 điểm chấp nhận thẻ POS.

VII. MỘT SỐ TÌNH HÌNH XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Đời sống dân cư trên địa bàn toàn tỉnh ổn định; các cấp, các ngành, các địa phương đã chủ động nguồn kinh phí, thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh, xã hội; thực hiện tốt phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, chế độ ưu đãi đối với người có công và giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong thực hiện chế độ, chính sách đối với người có công. Trong chín tháng đầu năm đã thực hiện chi trả trợ cấp hàng tháng cho 22.914 lượt người có công, số tiền 76,9 tỷ đồng; giải quyết 704 hồ sơ chế độ trợ cấp cho đối tượng người có công và thân nhân

của họ, với tổng số tiền là 513,4 tỷ đồng. Thực hiện tốt công tác thăm hỏi, tặng quà cho các đối tượng nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 đảm bảo đầy đủ, đúng đối tượng, đúng chế độ chính sách, với tổng số suất quà tặng cho đối tượng người có công với cách mạng là 8.902 suất quà, tổng trị giá 3,5 tỷ đồng. Triển khai thực hiện các hoạt động kỷ niệm 78 năm ngày thương binh liệt sĩ 27/7, đã chuyển trao, tặng trên 23.000 suất quà với tổng giá trị trên 9 tỷ đồng.

Công tác giảm nghèo được quan tâm và đạt kết quả tích cực; tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm còn 10,89%; các biện pháp giảm nghèo ngày càng được chú trọng hướng tới mục tiêu giúp hộ nghèo nâng cao năng lực sản xuất, có việc làm bền vững và thu nhập ổn định, hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Triển khai thực hiện quyết liệt chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát theo Công điện số 102/CĐ-TTg ngày 06/10/2024 và Công điện số 117/CĐ-TTg ngày 18/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 15/5/2025, Tỉnh ủy Sơn La đã tổ chức hội nghị tổng kết công tác xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn, theo đó đã hoàn thành xây dựng 3.058 căn nhà, vượt 221 căn so với kế hoạch ban đầu, sớm 169 ngày so với thời hạn Chính phủ quy định (ngày 31/10/2025).

Các hoạt động tư vấn về việc làm, thông tin thị trường lao động tiếp tục được duy trì. Lũy kế từ đầu năm, toàn tỉnh có 251 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng, đạt 125,5% kế hoạch năm 2025. Trong 9 tháng năm 2025 đã có 8.855 lao động có việc làm tại các công ty, doanh nghiệp tuyển lao động trong nước và ngoài nước, đạt 295% so với kế hoạch năm 2025, đạt 185,6% so với cùng kỳ năm trước. Chương trình việc làm đã chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm tăng thêm thu nhập cho gần 20.000 lao động.

2. Giáo dục và đào tạo

Tổ chức thành công Kỳ thi học sinh giỏi THPT, THCS cấp tỉnh, Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia trung học phổ thông (THPT) năm học 2024-2025. Hoàn thành chương trình, kế hoạch học kỳ II năm học 2024-2025 và nâng cao chất lượng giáo dục các cấp học. Tổ chức thành công Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 đảm bảo an toàn và đúng quy chế, tỷ lệ thí sinh đỗ tốt nghiệp THPT đạt 99,84%, tăng 0,12 điểm phần trăm so với năm trước. Duy trì kết quả phổ cập giáo dục cho trẻ 5 tuổi đạt 100%, phổ cập giáo dục tiểu học đạt mức độ 2, phổ cập giáo dục trung học và xóa mù chữ đạt mức độ 2.

Các đơn vị giáo dục trên địa bàn toàn tỉnh đã tổ chức thành công Lễ khai giảng năm học 2025-2026 gắn với Lễ kỷ niệm 80 năm ngày thành lập Bộ Quốc gia Giáo dục (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo), chuẩn bị điều kiện dạy học 2 buổi/ngày, dạy 5 ngày/tuần; triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong ngành giáo dục và đào tạo. Tập trung triển khai thực hiện Kết luận số 81-KL/TW của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường cho các xã biên giới. Rà soát xây dựng, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan đến chính sách giáo dục phù hợp với mô hình chính quyền 02 cấp.

Hệ thống trường, lớp học, trang thiết bị giảng dạy và học tập được quan tâm đầu tư; các trường nội trú, trường phổ thông có học sinh bán trú được củng cố và phát triển, góp phần tăng tỷ lệ trẻ em đến trường. Năm học 2025-2026, toàn tỉnh có 609 trường mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên. Cơ sở vật chất, thư viện, phòng thí nghiệm, phòng học bộ môn, nhà làm việc, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ăn, nhà ở bán trú, công trình nhà vệ sinh, nước sạch, trang thiết bị dạy học, của các trường đã được đầu tư theo hướng đồng bộ, hiện đại; cơ bản đáp ứng đủ 1 phòng/lớp học, đảm bảo dạy học 2 buổi/ngày; tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 73,3%; đẩy mạnh xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

Lũy kế đến ngày 18/9/2025, toàn tỉnh có 437/596 trường đạt chuẩn quốc gia (*trong đó 321 trường đạt Mức độ 1; 116 trường đạt Mức độ 2*), tương đương 73,32%, vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ XV là 3,22%.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

** Về tình hình dịch bệnh truyền nhiễm*

Trong tháng toàn tỉnh ghi nhận 01 ổ dịch Sởi tại khu vực Mường La, dịch khởi phát ngày 08/9/2025, địa điểm bùng phát dịch: bản Lạng Xua - xã Chiềng Hoa - Khu vực Mường La, số ca mắc trong ổ dịch tính đến 11 giờ ngày 15/9/2025 là 57 ca. Ổ dịch Sởi tại khu vực Mai Sơn đã thông báo kết thúc ổ dịch ngày 14/8/2025 với số ca mắc là 87 ca, đã điều trị khỏi 87 ca, không có trường hợp bệnh nặng hay tử vong do bệnh gây ra.

Trong tháng 9/2025 trên địa bàn toàn tỉnh không ghi nhận ổ dịch sốt xuất huyết. Lũy tích ca mắc Sốt xuất huyết Dengue của toàn tỉnh (*từ 01/01/2025 đến ngày 09/9/2025 là 07 ca*).

** Công tác phòng, chống HIV/AIDS*

Trong tháng số người nhiễm HIV phát hiện mới là 09 người (*giảm 02 người so với cùng kỳ năm 2024*), số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.784 người (*trong đó còn sống 4.875 người*); số tử vong 02 người, số người tử vong lũy tích là 4.533 người; Lũy tích bệnh nhân chuyển đi 376 người. Tính đến 31/8/2025, tổng số đang điều trị Methadone trên toàn tỉnh là 864 bệnh nhân. Trong tháng số bệnh nhân vào là 17 bệnh nhân mới; bệnh nhân ngừng điều trị 30 bệnh nhân. Lũy kế bệnh nhân điều trị 4.281 bệnh nhân. Tổng số khách hàng hiện đang điều trị PrEP là 782 người. Lũy tích điều trị PreP là 886 lượt người.

**) Hoạt động khám chữa bệnh*

Kết quả thực hiện khám bệnh, chữa bệnh trong tháng: Số lượt khám bệnh là 148.346 lượt; bệnh nhân điều trị nội trú là 27.035 người; bệnh nhân điều trị ngoại trú 72.839 người; bệnh nhân chuyển tuyến 9.581 lượt (*chuyển về Trung ương 787 lượt, chuyển tuyến tỉnh 8.590 lượt, chuyển tuyến khu vực 138 lượt*).

** Tình hình an toàn thực phẩm*

Chủ động đảm bảo phòng ngừa ngộ độc thực phẩm do hậu quả thiên tai

trên địa bàn; đảm bảo an toàn thực phẩm trong dịp nghỉ Lễ Quốc khánh 02/9/2025. Trong tháng không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào. Ghi nhận có 30 ca mắc rải rác. Duy trì sẵn sàng phương án, lực lượng thường trực, trang thiết bị, vật dụng chủ động cùng các đơn vị có liên quan điều tra, xử lý, khắc phục khi xảy ra sự cố về thực phẩm đông người trên địa bàn.

4. Văn hóa, thông tin, thể thao

Tổ chức thành công các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao chào mừng các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị quan trọng như: Kỷ niệm 95 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2025); Mừng Đảng, mừng Xuân Ất Ty 2025; 50 năm ngày giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2025); kỷ niệm 135 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2025); kỷ niệm 80 năm ngày Cách mạng tháng Tám thành công (19/8/1945 - 19/8/2025) và ngày Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 - 02/9/2025); kỷ niệm 80 năm ngày thành lập Công an nhân dân Việt Nam (19/8/1945 - 19/8/2025) và 20 năm ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (19/8/2005 - 19/8/2025) và thực hiện công tác tuyên truyền Đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; tuyên truyền Lễ kỷ niệm 130 năm thành lập tỉnh Sơn La (10/10/1895 - 10/10/2025)... và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tham gia các hoạt động sự kiện 30/4, 01/5 tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam. Tổ chức thành công Liên hoan phim Ấn Độ và Ngày Quốc tế Yoga tại tỉnh Sơn La; Tổ chức thành công Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2025. Tổ chức thành công Sự kiện “Sắc màu Sơn La” tại Thành phố Đà Nẵng, trong khuôn khổ Lễ hội Tận hưởng Đà Nẵng 2025.

Thể thao thành tích cao: Triệu tập bổ sung vận động viên đội tuyển trẻ tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh. Tham gia các giải thể thao quốc tế, khu vực và toàn quốc đạt 12 HCV, 07 HCB, 11 HCD, 8 VĐV đạt kiện tướng quốc gia, 10 VĐV đạt cấp I quốc gia.

Thể thao quần chúng: Tiếp tục duy trì các hoạt động phong trào TDTT quần chúng từ tỉnh đến cơ sở, các đơn vị. Tham gia giải Vô địch Kéo co trẻ và thiếu niên quốc gia lần thứ IV đạt: 02 HCV, 01 HCB. 03 HCD.

5. An toàn giao thông

Trong tháng xảy ra 14 vụ, làm chết 11 người, bị thương 06 người (*tăng 06 vụ, 04 người chết, 03 người bị thương*), trong đó: Va chạm giao thông: 01 vụ, 0 người bị thương; Ít nghiêm trọng: 04 vụ, 04 người bị thương; Nghiêm trọng: 07 vụ, 07 người chết, 01 người bị thương; Rất nghiêm trọng: 02 vụ, 04 người chết, 01 người bị thương

6. Thiệt hại do thiên tai

Đêm ngày 25/8/2025 và rạng sáng ngày 26/8/2025, do chịu ảnh hưởng của hoàn lưu cơn bão số 5, trên địa bàn tỉnh Sơn La đã có mưa vừa, mưa to, có nơi mưa rất to, rải rác có dông; mưa lớn trên diện rộng tập trung ở các xã Mường Bang, Ngọc Chiến, Vân Hồ, Phù Yên gây ngập úng, sạt lở. Thiệt hại ban đầu chủ yếu là lúa, ngô, hoa màu, nhà ở, một số công trình hạ tầng, cầu, đường.

Thiệt hại về người: Không; Thiệt hại về tài sản: Thiệt hại về nhà ở: 29 nhà tốc mái, 08 nhà di dời khẩn cấp, 05 nhà bị sạt lở, 04 nhà bị ngập nước; 03 điểm trường bị ngập nước, 01 điểm trường bị đổ 6m tường bao. Thiệt hại về nông nghiệp: 22,3 ha lúa; 34 ha cây ăn quả, hoa màu; 0,2 ha ao cá. Thiệt hại về điện, thông tin liên lạc: 04 cột điện trung thế bị gãy đổ, gây mất điện một số nơi. Thiệt hại về giao thông: 01 cầu bị hư hỏng, 03 cầu bị ngập nước; nhiều điểm giao thông bị sạt lở gây ách tắc cục bộ; 01 bản bị cô lập, chia cắt.... Tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị công an huy động lực lượng, phương tiện phối hợp với chính quyền địa phương sơ tán dân, di dời bảo vệ các công trình, bố trí tạm thời nơi ở an toàn cho nhân dân; chỉ đạo triển khai khắc phục thiệt hại trong đó tập trung thăm hỏi thực hiện chính sách hỗ trợ đối với các gia đình bị thiệt hại; sửa chữa nhà bị hư hỏng; khắc phục hệ thống điện, thông tin liên lạc; xử lý thông tuyến các điểm giao thông bị ách tắc; dọn dẹp vệ sinh môi trường; rà soát, thống kê thiệt hại; ổn định đời sống, sản xuất của người dân.

7. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng xảy ra 02 vụ cháy (01 vụ cháy nhà, 01 vụ cháy nhà ở kết hợp sản xuất kinh doanh); không có thiệt hại về người, thiệt hại tài sản khoảng 100 triệu đồng (bằng so với kỳ trước); (2) Nổ: Không xảy ra vụ, việc nào (bằng so với kỳ trước). Tính chung chín tháng năm 2025 trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra 20 vụ cháy, nổ tăng 5,26% so với 9 tháng năm 2024 (*tăng 1 vụ*); thiệt hại ước tính 16,12 tỷ đồng.

Khái quát lại, trong 9 tháng năm 2025, kinh tế tỉnh Sơn La tiếp tục duy trì ổn định và đạt được nhiều kết quả tích cực trên các lĩnh vực. Bộ máy Chính quyền địa phương 2 cấp đi vào hoạt động đúng thời gian quy định. Kinh tế của tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá (*hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu đều có mức tăng trưởng khá*) so với cùng kỳ. Công tác xúc tiến, thu hút đầu tư tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội tiếp tục được quan tâm và đạt được nhiều kết quả tích cực. Công tác an sinh xã hội được đảm bảo. Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao, thông tin, tuyên truyền diễn ra sôi nổi, tạo không khí vui tươi, phấn khởi trong Nhân dân. Ngành Giáo dục và Đào tạo tiếp tục duy trì thành tích cao tại các kỳ thi. Công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân được chú trọng, chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh cho Nhân dân ngày càng được nâng cao. An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững, tạo môi trường ổn định cho phát triển kinh tế - xã hội.

Năm 2025 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng - năm tăng tốc, bứt phá, về đích; phấn đấu đạt kết quả cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu của theo Nghị quyết số 158/2024/QH15 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, đồng thời là năm bản lề chuẩn bị cho kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026 - 2030. Để đạt được mức tăng trưởng năm 2025 trên địa bàn tỉnh đạt 8% cần tập trung nguồn lực để thực hiện tốt một số nhiệm vụ sau:

Một là, bám sát diễn biến tình hình thực tế, chủ động nắm chắc và phân tích, dự báo kịp thời, chính xác các yếu tố tác động đến phát triển kinh tế - xã để tham mưu ban hành các chính sách, giải pháp điều hành phát triển kinh tế-xã hội phù hợp. Mục tiêu nhất quán là tiếp tục ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng kinh tế gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế.

Hai là, tập trung chỉ đạo, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công; phấn đấu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 đạt 95% trở lên kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong tổ chức triển khai thực hiện.

Ba là, phát triển mạnh mẽ các ngành, lĩnh vực mới, các mô hình kinh tế mới, động lực tăng trưởng mới như kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, khu thương mại tự do, trung tâm tài chính quốc tế và khu vực...

Bốn là, đẩy mạnh đầu tư hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật du lịch, đáp ứng các tiêu chí của khu vực được công nhận là khu du lịch quốc gia, các khu du lịch của tỉnh.

Năm là, phát triển nông nghiệp theo hướng hình thành các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp làm cơ sở tập trung, thu hút doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và ứng dụng công nghệ cao, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp theo chiều sâu, tạo giá trị gia tăng cao. Khuyến khích, thu hút các đối tác có thương hiệu quốc gia và toàn cầu, có năng lực tài chính, có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài, có tính liên kết và thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm phụ trợ.

Sáu là, tăng cường công tác xúc tiến thương mại, đẩy mạnh phát triển thị trường, kích cầu tiêu dùng; hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu, tiêu thụ sản phẩm nhất là các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, thương mại điện tử, tìm kiếm thị trường xuất khẩu trọng điểm, tiềm năng.

Bảy là, tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; đẩy mạnh xây dựng Chính quyền điện tử và chuyển đổi số; tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi.

Tám là, tổ chức thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, phát triển vùng đồng bào dân

tộc thiểu số và miền núi. Chăm lo tốt hơn đời sống Nhân dân; bảo đảm an sinh xã hội; củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La tháng 9 và 9 tháng năm 2025./.

Nơi nhận:

- CTK (Ban TKTH&ĐN);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ,
Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo TKT;
- Lưu: VT, TH.

Q. TRƯỞNG THỐNG KÊ

Đặng Trọng Điệp

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9 năm 2025

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa	46456	46723	100,57
Lúa đông xuân	13072	13191	100,91
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	33384	33532	100,44
Các loại cây khác			
Ngô	74360	75166	101,08
Khoai lang	253	254	100,40
Sắn/Khoai mì	42990	44176	102,76
Đậu tương	432	466	107,87
Lạc	1094	1048	95,80
Rau các loại	12058	12472	103,43
Đậu các loại	709	751	105,92
Ngô làm thức ăn chăn nuôi vụ mùa	1723	1727	100,23

2. Sản xuất cây lâu năm (tính đến hết tháng 9 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích cây lâu năm hiện có (Ha)			
Cây ăn quả	73196	74421	101,67
Xoài	19561	19775	101,09
Chuối	5821	5990	102,90
Thanh long	298	324	108,72
Bơ	1088	1196	109,93
Chanh leo	360	365	101,39
Cam	2131	2165	101,60
Bưởi	2387	2395	100,34
Mận	13359	13576	101,62
Nhãn	19791	19982	100,97
Cây lấy sản phẩm chủ yếu cho công nghiệp chế biến			
Cao su	5216	5216	100,00
Cà phê	23312	26120	112,05
Chè	5901	5908	100,12
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Xoài	75445	95200	126,18
Chuối	44293	47320	106,83
Thanh long	703	800	113,80
Bơ	4586	5560	121,24
Chanh leo	2575	2970	115,34
Cam	2510	2600	103,59
Bưởi	6120	6400	104,58
Mận	93377	117790	126,14
Nhãn	71284	95300	133,69
Cao su	2008	2296	114,34
Cà phê	-	1755	-
Chè	41487	43410	104,64

3. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2025

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	6 tháng đầu năm 2025	Quý III năm 2025	9 tháng năm báo cáo	6 tháng năm 2025	Quý III năm 2025
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)					
Thịt lợn	33242	16720	49962	115,72	112,48
Thịt trâu	2809	1292	4101	102,29	105,30
Thịt bò	3678	1702	5380	104,49	101,01
Thịt gia cầm	8520	4647	13167	109,73	102,35
+ Gà	6878	3772	10650	109,44	101,75
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác					
Trứng (Nghìn quả)	46890	25207	72097	93,82	101,06
+ Gà	42194	22694	64888	94,21	102,32
Sữa (Tấn)	44125	20640	64765	102,17	95,10

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp 9 tháng năm 2025

	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ	
	hiện	tính	tính	năm trước (%)	
	6 tháng	quý III	9 tháng	6 tháng	Quý III
	đầu năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	139	414	553	182,89	22,6
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	7960	3383	11343	69,82	86,54
Sản lượng củi khai thác (Ster)	466430	209175	675605	119,7	79,72
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	54,89	5,28	60,17	35,75	79,79
Cháy rừng (Ha)	33,70	-	33,70	26,47	-
Chặt, phá rừng (Ha)	21,19	5,28	26,47	80,75	80,52

5. Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Tấn</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				6 tháng đầu năm 2025	Quý III năm 2025
Tổng sản lượng thủy sản	4575,4	2250,2	6825,6	102,37	101,35
Cá	4323,0	2125,0	6448,0	102,30	101,09
Tôm	124,4	71,2	195,6	104,19	109,20
Thủy sản khác	128,0	54,0	182,0	103,23	101,89
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	3873,4	1896,2	5769,6	102,00	101,23
Cá	3813,0	1871,0	5684,0	102,01	101,24
Tôm	0,4	0,2	0,6	100,00	100,00
Thủy sản khác	60,0	25,0	85,0	101,69	100,00
Sản lượng thủy sản khai thác	702,0	354,0	1056,0	104,46	102,02
Cá	510,0	254,0	764,0	104,51	100,00
Tôm	124,0	71,0	195,0	104,20	109,23
Thủy sản khác	68,0	29,0	97,0	104,62	103,57

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2025

Đơn vị tính: %

	Tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Tháng 9 năm 2025 so với tháng 8 năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	79,48	95,33	101,98	102,18
Khai khoáng	102,15	115,38	105,10	105,60
Khai khoáng khác	102,15	115,38	105,10	105,60
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,75	118,51	96,64	105,81
Sản xuất chế biến thực phẩm	82,91	126,47	88,88	105,04
Sản xuất đồ uống	107,56	101,78	105,97	102,31
Dệt	33,91	64,10	17,24	54,03
Sản xuất trang phục	40,00	133,33	66,67	96,46
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	167,97	77,67	132,02	123,76
In, sao chép bản ghi các loại	72,50	126,21	98,39	59,14
Sản xuất hóa chất và SP hóa chất	116,92	121,39	141,04	116,76
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	233,53	99,28	131,94	114,87
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	157,08	87,54	111,47	123,96
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí	78,29	93,99	102,22	101,65
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	78,29	93,99	102,22	101,65
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	114,37	100,40	113,25	106,05
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	116,99	100,53	114,88	107,27
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	110,83	100,21	111,00	104,27

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2025

	<i>Đơn vị tính: %</i>		
	Thực hiện quý I	Thực hiện quý II	Ước tính quý III
	năm 2025	năm 2025	năm 2025
	so với cùng kỳ năm 2024	so với cùng kỳ năm 2024	so với cùng kỳ năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	117,78	116,95	90,35
Khai khoáng	103,49	107,34	106,10
Khai khoáng khác	103,49	107,34	106,10
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,87	117,08	89,34
Sản xuất chế biến thực phẩm	108,82	120,50	81,52
Sản xuất đồ uống	103,74	98,78	104,71
Dệt	37,50	146,50	34,33
Sản xuất trang phục	102,36	120,48	74,42
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	125,99	103,89	140,93
In, sao chép bản ghi các loại	36,50	76,37	38,80
Sản xuất hóa chất và SP hóa chất	57,65	164,20	143,18
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	111,55	108,07	130,96
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	139,69	103,14	145,43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí	125,34	117,28	90,17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	125,34	117,28	90,17
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,74	101,26	112,60
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,04	100,70	114,07
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	100,12	102,16	110,55

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Thực	Ước	Cộng	So với cùng kỳ	
		hiện tháng 8 năm 2025	tính tháng 9 năm 2025	dồn 9 tháng năm 2025	năm trước (%) Tháng 9 9 tháng năm năm 2024 2024	
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng các loại	M ³	59.670,9	68.849,5	566.341,7	105,10	105,60
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	Nghìn lít	2.680,0	2.659,8	33.110,7	74,19	105,01
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	540,0	490,8	5.011,8	91,40	106,84
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	-	-	57.804,0	-	134,55
Đường chưa luyện - RS	Tấn	-	-	56.206,0	-	93,68
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	-	-	17.229,0	-	74,72
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	-	270,0	2.453,0	84,38	96,16
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.180,9	1.700,4	8.012,7	114,97	100,35
Bia hơi	1000 lít	6,6	6,0	46,7	96,77	74,72
Nước tinh khiết	1000 lít	464,1	477,8	3.755,8	106,93	105,98
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	6,0	8,0	98,0	66,67	96,46
Sản phẩm in khác	Triệu trang	162,1	204,6	3.347,8	98,38	59,14
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	317,5	389,0	2.347,7	151,59	130,76
Xi măng Portland đen	Tấn	40.776,0	40.000,0	353.738,0	133,48	114,38
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.829,1	1.718,7	10.835,1	102,17	101,61
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	1.179,2	1.120,0	7.331,4	104,22	101,07
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	265,7	250,0	1.581,8	106,65	102,57
Điện thương phẩm	Triệu KWh	75,3	75,0	676,1	112,46	107,65
Nước uống được	Nghìn m ³	1.200,6	1.207,0	10.807,7	114,88	107,27
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.290,9	5.302,0	44.936,2	111,00	104,27

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2025

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực	Thực	Ước	So với cùng kỳ năm trước(%)		
		hiện	hiện	tính	Quý I	Quý II	Quý III
		quý I năm 2025	quý II năm 2025	quý III năm 2025	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
Đá xây dựng các loại	M ³	193881,4	188244,1	184216,1	103,49	107,34	106,10
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	Nghìn lít	13856,1	12212,7	7041,9	131,37	118,48	65,97
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	1553,0	1874,2	1584,6	111,81	114,49	95,17
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	46246,0	11558,0	-	117,82	311,62	-
Đường chưa luyện - RS	Tấn	42901,0	13305,0	-	98,61	80,68	-
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	16085,0	1144,0	-	109,12	13,75	-
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	2183,0	-	270,0	97,85	-	84,38
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	99,9	3394,9	4517,9	13,49	143,53	92,60
Bia hơi	1000 lít	11,0	16,7	19,0	94,02	61,62	80,17
Nước tinh khiết	1000 lít	1075,5	1300,8	1379,5	104,57	104,92	108,15
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	26,0	40,0	32,0	102,36	120,48	74,42
Sản phẩm in khác	Triệu trang	527,8	2407,9	412,2	36,50	76,37	38,80
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	391,0	816,7	1140,0	65,06	200,92	144,67
Xi măng Portland đen	Tấn	138153,0	123048,0	92537,0	112,48	107,70	128,19
Điện sản xuất	Triệu KWh	1189,6	3830,2	5815,3	125,72	117,39	90,10
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	852,2	2564,2	3915,0	139,38	114,06	89,10
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	76,1	673,5	832,2	61,73	126,32	93,96
Điện thương phẩm	Triệu KWh	232,6	220,8	222,7	110,69	102,85	109,57
Nước uống được	Nghìn m ³	3472,1	3696,5	3639,1	108,04	100,70	114,07
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế có thể tái chế	Triệu đồng	14449,7	14655,7	15830,8	100,12	102,16	110,55

10. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành 9 tháng năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				quý II	quý III	9 tháng
				năm	năm	đầu năm
2025	2025	2025	Quý II	Quý III	9 tháng	
2025	2025	2025	2025	2025	2025	
TỔNG SỐ	5334081	5204627	15359175	112,57	113,25	111,15
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1159759	1357895	3372664	116,99	120,48	120,04
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	0,00	0,00	0,00
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	-	-	26268	0,00	0,00	13,69
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	-	578	5218	0,00	4,16	3,23
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3847412	3555046	11070530	115,28	115,73	115,22
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1910	1.108	4445	52,84	-	8,88
Vốn huy động khác	325000	290000	880050	96,83	88,69	88,54

**11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 9 và 9 tháng năm 2025**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	9 tháng	9 tháng đầu
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	đầu năm 2025	năm 2025
	năm	năm	đầu năm	so với kế hoạch	so với cùng kỳ
	2025	2025	2025	năm 2025 (%)	năm trước (%)
TỔNG SỐ	432750	485525	3126794	49,54	116,47
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	389750	425525	2741954	49,15	122,34
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	123050	130125	964300	85,33	120,92
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	24100	-	78340	21,76	122,89
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	266700	295400	1743509	40,22	129,82
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	20565	34,28	56,05
Xổ số kiến thiết	-	-	13580	25,19	47,65
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện					
Vốn cân đối ngân sách huyện					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	43000	60000	384840	52,54	86,77
Vốn cân đối ngân sách xã	43000	60000	384840	52,54	86,77
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	8430	25000	110030	20,38	122,87
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2025

	Đơn vị tính: Triệu đồng					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm 2024 (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025
TỔNG SỐ	809660	1045739	1271395	121,82	111,37	117,60
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	698660	906899	1136395	125,45	116,87	125,12
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	289700	327075	347525	177,89	118,47	96,92
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	15950	23290	39100	136,32	99,11	136,95
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	381630	573009	788870	99,46	120,16	163,53
Vốn nước ngoài (ODA)	13750	6815	-	200,03	52,46	-
Xổ số kiến thiết	13580	-	-	388,00	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách huyện	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	111000	138840	135000	103,06	85,19	78,11
Vốn cân đối ngân sách xã	111000	138840	135000	103,06	85,19	78,11
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	9200	63200	37630	92,00	421,33	58,30
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Cộng dồn 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3464376,4	3481831,2	30729931,3	117,11	114,34
Lương thực, thực phẩm	1641296,2	1648533,4	14225830,0	127,44	120,80
Hàng may mặc	170436,1	171968,9	1472582,5	106,50	105,47
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	340320,0	349086,7	2907955,5	115,41	110,03
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	42559,0	43299,7	431176,8	103,08	112,55
Gỗ và vật liệu xây dựng	352203,4	349568,7	3213013,5	108,80	111,85
Ô tô các loại	61095,2	58760,2	584494,9	106,68	110,59
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	173528,6	173864,9	1623511,6	85,47	92,14
Xăng, dầu các loại	351985,3	352689,6	3384922,9	101,99	105,21
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	27482,3	27905,5	269075,6	115,57	113,49
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	17067,7	17344,0	156419,6	116,86	123,43
Hàng hóa khác	142000,8	144491,1	1205450,6	137,79	124,04
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	144401,9	144318,4	1255498,1	138,71	130,58

14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2025*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
TỔNG SỐ	10059575,2	10314051,1	10356305,1	113,84	113,06	116,14
Lương thực, thực phẩm	4496207,4	4825182,4	4904440,2	115,39	120,31	126,74
Hàng may mặc	493468,4	471536,7	507577,4	109,82	100,74	106,02
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	932686,3	954682,6	1020586,6	111,08	106,38	112,66
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	149580,4	153513,2	128083,2	115,13	119,49	102,72
Gỗ và vật liệu xây dựng	1063199,9	1097381,0	1052432,6	114,79	112,18	108,69
Ô tô các loại	199721,9	200654,2	184118,8	108,58	110,39	113,08
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	642588,8	459074,5	521848,3	113,19	77,68	86,51
Xăng, dầu các loại	1166399,4	1164132,7	1054390,8	110,15	106,40	99,08
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	97507,0	89226,7	82341,8	110,30	112,65	118,52
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	49896,1	55360,4	51163,1	118,78	133,78	118,06
Hàng hóa khác	375574,2	405262,4	424614,0	113,19	124,42	135,12
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô xe máy và xe có động cơ	392745,6	438044,3	424708,2	121,86	134,09	135,89

**15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 9 và 9 tháng năm 2025**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Cộng dồn 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	962229,3	989809,3	8368844,6	115,72	112,07
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	473460,8	484411,7	4061084,5	126,10	116,37
Dịch vụ lưu trú	31353,0	32056,0	272767,0	125,04	116,32
Dịch vụ ăn uống	442107,8	452355,7	3788317,5	126,17	116,37
Du lịch lữ hành	2905,2	2978,1	25649,6	128,49	118,02
Dịch vụ khác	485863,3	502419,4	4282110,5	109,16	108,69

**16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2025**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I năm 2025	quý II năm 2025	quý III năm 2025	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
TỔNG SỐ	2378312,4	2536954,5	2580784,52	109,78	111,51	109,61
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1098624,5	1206405,4	1191846,10	117,84	121,87	112,33
Dịch vụ lưu trú	73240,8	81957,3	79768,00	117,62	124,58	113,30
Dịch vụ ăn uống	1025383,7	1124448,1	1112078,10	117,85	121,68	112,26
Du lịch lữ hành	6773,9	7613,6	7397,10	118,53	125,75	114,24
Dịch vụ khác	1272914,1	1322935,5	1381541,32	103,63	103,43	107,35

17. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2025

	Tháng 9 năm 2025 so với:				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc 2019	Tháng 9 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 8 năm 2025	Bình quân
					9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	118,67	103,35	102,97	100,53	102,93
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	131,37	105,12	104,38	100,21	107,58
<i>Trong đó:</i> Lương thực	127,79	103,11	102,30	100,03	105,53
Thực phẩm	135,58	105,92	104,88	100,16	108,86
Ăn uống ngoài gia đình	112,29	103,82	105,22	100,95	103,31
Đồ uống và thuốc lá	129,36	106,47	105,25	100,00	102,39
May mặc, mũ nón và giày dép	116,29	104,22	103,94	100,56	102,26
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,79	101,74	101,16	100,44	100,95
Thiết bị và đồ dùng gia đình	114,51	103,73	103,64	100,62	101,41
Thuốc và dịch vụ y tế	115,73	101,30	101,12	100,29	100,71
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	115,07	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	106,19	101,08	101,22	100,62	96,05
Bưu chính viễn thông	100,24	100,25	100,25	100,32	100,02
Giáo dục	125,55	105,97	105,97	104,64	109,20
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	120,60	104,56	104,56	104,56	108,99
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,53	100,36	100,53	99,92	100,11
Hàng hóa và dịch vụ khác	120,37	103,02	102,83	100,24	102,13
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	339,47	162,72	154,07	106,78	135,41
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	113,78	106,47	103,84	100,27	103,76

**18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9
và 9 tháng năm 2025**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 9	Tháng 9	9 tháng
	tháng 9	9 tháng	năm 2025	năm 2025	năm 2025
	năm 2025	năm 2025	so với	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
			tháng trước (%)	năm trước (%)	năm trước (%)
TỔNG SỐ	349.375,27	3.084.508,41	101,79	117,46	113,29
Vận tải hành khách	50.657,25	459.934,20	101,72	119,18	112,58
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.342,40	12.018,10	101,68	106,94	104,81
Đường bộ	49.314,85	447.916,10	101,72	119,56	112,80
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	289.723,15	2.545.577,58	101,85	117,48	113,50
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.291,64	11.587,37	101,09	101,40	104,56
Đường bộ	288.431,51	2.533.990,21	101,86	117,56	113,54
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	8.994,87	78.996,63	100,34	108,08	110,77

19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I năm 2025	quý II năm 2025	quý III năm 2025	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
TỔNG SỐ	999.786,06	1.047.449,24	1037273,11	112,34	112,83	114,70
Vận tải hành khách	150.957,00	159.476,97	149500,23	114,09	108,14	116,11
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3.931,62	4.088,89	3997,59	108,13	104,21	102,33
Đường bộ	147.025,38	155.388,08	145502,64	114,26	108,24	116,54
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	823.139,76	861.402,65	861035,17	111,94	113,85	114,67
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	4.001,76	3.781,78	3803,83	107,51	102,49	103,65
Đường bộ	819.138,00	857.620,87	857231,34	111,97	113,91	114,72
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	25.689,30	26.569,62	26737,71	114,93	109,58	108,18

20. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Ước tính tháng 9 năm 2025	Cộng dồn 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	457,75	4.370,08	101,79	118,31	110,63
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	44,88	371,00	101,47	106,45	105,82
Đường bộ	412,87	3.999,08	101,83	119,76	111,09
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	48.311,11	461.344,84	101,81	119,77	111,80
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	432,61	4.012,15	101,39	106,18	105,37
Đường bộ	47.878,50	457.332,69	101,81	119,90	111,86
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	779,02	6.565,82	101,92	117,40	114,07
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	7,74	90,48	103,06	103,75	102,19
Đường bộ	771,28	6.475,34	101,91	117,56	114,25
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	90.487,68	812.951,57	101,25	117,39	113,42
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	268,25	2.353,03	101,30	101,06	104,76
Đường bộ	90.219,43	810.598,54	101,25	117,45	113,45
Hàng không	-	-	-	-	-

21. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2025

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.394,95	1.371,19	1184,07	120,21	109,41	111,55
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	115,00	116,07	116,84	103,98	110,83	109,71
Đường bộ	1.279,95	1.255,12	1067,23	121,92	109,28	111,75
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	136.362,40	148.166,16	129653,40	116,69	117,09	110,01
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.196,49	1.328,94	1321,77	108,74	110,78	108,04
Đường bộ	135.165,91	146.837,22	128331,63	116,77	117,15	110,03
Hàng không	-	-	-	-	-	-
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.866,46	1.943,11	1909,66	111,75	110,06	111,11
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	26,62	31,36	34,25	109,11	118,97	113,27
Đường bộ	1.839,84	1.911,75	1875,41	111,79	109,92	111,08
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	234.774,38	243.798,18	239966,58	111,41	111,16	112,16
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	732,51	760,31	728,28	104,47	110,69	111,74
Đường bộ	234.041,87	243.037,87	239238,30	111,43	111,16	112,16
Hàng không	-	-	-	-	-	-

22. Hoạt động bưu chính, viễn thông

	Thực hiện 9 tháng năm 2024	Ước thực hiện 9 tháng năm 2025	Ước thực hiện 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Số thuê bao điện thoại phát triển mới (Thuê bao)	25.146	39.865	158,53
Cố định	-4.856	-1.357	27,94
Di động	30.002	41.222	137,40
Số thuê bao điện thoại có đến cuối kỳ báo cáo (Thuê bao)	914.966	991.033	108,31
Cố định	11.182	10.302	92,13
Di động	903.784	980.731	108,51
Số thuê bao internet phát triển mới (Thuê bao)	11.099	14.264	128,52
Số thuê bao internet có đến cuối kỳ báo cáo (Thuê bao)	140.866	160.028	113,60
Doanh thu bưu chính viễn thông (Triệu đồng)	1.088.698	1.143.130	105,00

23. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 tháng năm 2025

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	14	97	175,00	200,00	90,65
Đường bộ	14	97	175,00	200,00	90,65
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	11	81	157,14	550,00	114,08
Đường bộ	11	81	157,14	550,00	114,08
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	6	74	200,00	100,00	74,00
Đường bộ	6	74	200,00	100,00	74,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	20	100,00	100,00	105,26
Số người chết (Người)		1	-	-	-
Số người bị thương (Người)		-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	100	16.116	2,33	250,00	2729,67

24. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	40	29	28
Đường bộ	"	40	29	28
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	39	20	22
Đường bộ	"	39	20	22
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	40	21	13
Đường bộ	"	40	21	13
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Cháy, nổ		-	-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	6	8	6
Số người chết	Người	-	-	1
Số người bị thương	"	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	9063,1	2573	4479,9

25. Thực hiện tiền tệ - tín dụng

	Thực hiện tháng 8 năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 9 năm 2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn 9 tháng năm 2025 (Triệu đồng)	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
Dư nợ tín dụng	50573521	52000000	x	115,12	x
Ngắn hạn	22948804	23800000	x	118,94	x
Trung, dài hạn	27624717	28200000	x	112,08	x
Huy động vốn tại địa phương	41833070	43235000	x	121,01	x
Tiền gửi tiết kiệm	31360734	32363432	x	121,15	x
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	10468257	10867818	x	120,67	x
Tiền gửi giấy tờ có giá	4079	3750	x	34,89	x